

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH IT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH IT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG MINH IT TRADING AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: QUANG MINH IT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108512980

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11, Ngõ 32 Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Chi tiết: Sản xuất hạt chống ẩm                                                                    | 2011        |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh      | 8299        |
| 3.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                           | 2013        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                         | 2029        |
| 5.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                     | 2610        |
| 6.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                      | 2620        |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết<br>Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm đấu giá) | 4610        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                             | 4652(Chính) |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                         | 4653        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                | 4659        |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                   | 4661        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                            | 4662        |
| 13. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                              | 4690        |
| 14. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp           | 4711        |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                             | 4719        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 17. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 18. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 19. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 20. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 21. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 23. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 24. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4774 |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789 |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311 |
| 32. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 33. | Dịch vụ đóng gói<br>Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết: Gia công đóng gói mặt hàng hạt chống ẩm                                                                               | 8292 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629 |
| 35. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                            | 2220 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 44. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 45. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                         | 8211 |
| 46. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 47. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 48. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 49. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634 |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 51. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 53. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Mua bán mặt hàng hạt công ứng | 4669 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 55. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 56. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4762 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |
| 58. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5590 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                               | 6209 |
| 61. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 62. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 63. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 64. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                      | 8219 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ HỒNG         | CH A2 – 1403, Nhà A, KVP&NOCC Vinaconex1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 300.000.000           | 60,000    | 001180021576                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HỒNG ANH | Số 605 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 200.000.000           | 40,000    | 012197271                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ HỒNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001180021576

Ngày cấp: 30/08/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH A2 – 1403, Nhà A, KVP&NOCC Vinaconex1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH A2 – 1403, Nhà A, KVP&NOCC Vinaconex1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội